

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1832 /UBND-LĐTBOXH  
V/v triển khai kế hoạch trợ giúp  
người khuyết tật năm 2021  
(từ ngày 01/01/2021 đến thời  
điểm báo cáo)

*Hương Trà, ngày 27 tháng 5 năm 2021*

Kính gửi:

- UBND các xã, phường;
- Các Phòng: Lao động -TB&XH, Tư pháp, Quản lý Đô thị,  
Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm y tế.

Nhằm triển khai kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 22/3/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc trợ giúp người khuyết tật tỉnh năm 2021; Công văn số 1508/SXD-QLXD ngày 29/4/2021 của Sở Xây dựng về việc triển khai thực hiện kế hoạch trợ giúp người khuyết tật tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2021.

UBND thị xã yêu cầu UBND các xã, phường; các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện một số nội dung sau:

1. Rà soát báo cáo thống kê số liệu theo các phụ lục thuộc phạm vi ngành quản lý (Ban hành kèm theo Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 22/3/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế).

2. Phòng Quản lý đô thị: Lập danh mục báo cáo (các công trình công cộng, nhà chung cư, bến ga, bến tàu...) theo các nhóm, loại công trình và tiêu chí sau:

- Các công trình đã có hạng mục tiếp cận cho người khuyết tật nhưng chưa phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng.

- Các công trình chưa có hạng mục tiếp cận cho người khuyết tật tiếp cận.

- Lộ trình cải tạo, nâng cấp các công trình nêu trên và kinh phí dự kiến.

3. Giao trách nhiệm Phòng Lao động – TB&XH thị xã phối hợp, đôn đốc UBND các xã, phường, các phòng, ban chuyên môn liên quan tổng hợp số liệu trình UBND thị xã trước ngày 30/5/2021 để báo cáo kết quả cho UBND tỉnh, Sở Xây dựng tỉnh theo Kế hoạch

Nhận được công văn này yêu cầu Chủ tịch UBND các xã, phường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan nghiêm túc thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT và các PCT UBND thị xã;
- CVP và các PCVP;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đỗ Ngọc An**

**PHỤ LỤC 1**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 105 /KH-UBND ngày 22/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

**BÁO CÁO****SỐ LIỆU PHÒNG LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

(Kỳ báo cáo từ 01/01 đến 31/12)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	
			Nữ	Tổng số
1	Tổng dân số	Người		
2	Tổng số hộ có thành viên là người khuyết tật	Hộ		
3	Tổng số hộ có thành viên là người khuyết tật thuộc hộ nghèo	Hộ		
4	Tổng số người khuyết tật (bao gồm cả người khuyết tật là thương binh, bệnh binh và nạn nhân chất độc hóa học)	Người		
4.1	Số người khuyết tật thuộc diện hộ nghèo	Người		
4.2	Số người khuyết tật đã được cấp Giấy xác nhận khuyết tật, trong đó:	Người		
a	Theo dạng tật			
	Số người khuyết tật vận động	Người		
	Số người khuyết tật nghe, nói	Người		
	Số người khuyết tật nhìn	Người		
	Số người khuyết tật thần kinh, tâm thần	Người		
	Số người khuyết tật trí tuệ	Người		
	Số người khuyết tật dạng khuyết tật khác	Người		
b	Theo mức độ khuyết tật			
	Số người khuyết tật đặc biệt nặng	Người		
	Số người khuyết tật nặng	Người		
	Số người khuyết tật nhẹ	Người		
c	Theo nhóm tuổi			
	Số trẻ em khuyết tật từ 1 đến dưới 6 tuổi	Người		
	Số trẻ em khuyết tật từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi	Người		
	Số người khuyết tật từ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi	Người		
	Số người khuyết tật từ 60 tuổi trở lên	Người		
5	Số cơ sở bảo trợ xã hội có nuôi dưỡng người khuyết tật	Cơ sở		
	Số người khuyết tật được nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội	Người		
6	Số người khuyết tật được trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng	Người		

7	Số hộ (người) được trợ cấp chăm sóc người khuyết tật	Hộ (Người)		
8	Số người khuyết tật được cấp thẻ BHYT	Người		
9	Số người khuyết tật được đào tạo nghề nghiệp trong năm	Người		
9.1	Số người khuyết tật được đào tạo trình độ sơ cấp hoặc đào tạo dưới 03 tháng	Người		
9.2	Số người khuyết tật được đào tạo trình độ trung cấp	Người		
9.3	Số người khuyết tật được đào tạo trình độ cao đẳng	Người		
10	Số người khuyết tật có việc làm sau đào tạo nghề nghiệp trong năm	Người		
10.1	Số người khuyết tật có việc làm sau khi được đào tạo trình độ sơ cấp hoặc đào tạo dưới 03 tháng	Người		
10.2	Số người khuyết tật có việc làm sau khi được đào tạo trình độ trung cấp	Người		
10.3	Số người khuyết tật có việc làm sau khi được đào tạo trình độ cao đẳng	Người		
10.4	Tổng kinh phí dạy nghề cho người khuyết tật trong năm	1000đ		
11	Số người khuyết tật được vay vốn tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm trong năm	Người		
12	Có xây dựng Kế hoạch trợ giúp người khuyết tật, Đề án trợ giúp người khuyết tật, Kế hoạch thực hiện Công ước trong năm báo cáo	Có/Không		
13	Kinh phí được bố trí từ ngân sách của tỉnh cho hoạt động trợ giúp người khuyết tật thông qua Đề án trợ giúp người khuyết tật, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Kế hoạch thực hiện Công ước, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và các chương trình, đề án có liên quan	1000đ		

**Ghi chú:**

- Không điền dữ liệu vào các ô 

**Người lập biểu**

**TRƯỞNG PHÒNG**

**PHỤ LỤC 2**

Ban hành kèm theo Kế hoạch số 105 /KH-UBND ngày 22/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

**BÁO CÁO****SỐ LIỆU TRUNG TÂM Y TẾ**

(Kỳ báo cáo từ 01/01 đến 31/12)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	
			Nữ	Tổng số
1	Thị xã có triển khai chương trình phục hồi chức năng (PHCN) dựa vào cộng đồng	Có/Không		
2	Số xã triển khai chương trình PHCN dựa vào cộng đồng	Xã		
3	Số xã có trạm y tế xã phân công nhân viên y tế chuyên trách PHCN dựa vào cộng đồng	Xã		
4	Số lượt người khuyết tật được hướng dẫn PHCNDVCD	Lượt người		
5	Số lượt người khuyết tật được hỗ trợ dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng	Lượt người		
6	Tổng kinh phí thực hiện PHCNDVCD trong năm	1000đ		
7	Số người khuyết tật được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe tại nơi cư trú	Người		
8	Số bệnh viện PHCN cấp tỉnh	Bệnh viện		
9	Số bệnh viện đa khoa cấp tỉnh có khoa/phòng/trung tâm phục hồi chức năng	Bệnh viện		
10	Số bệnh viện chuyên khoa cấp tỉnh có khoa/phòng/trung tâm phục hồi chức năng	Bệnh viện		

**Ghi chú:**

- Không điền dữ liệu vào các ô 

**Người lập biểu**

**GIÁM ĐỐC**

**PHỤ LỤC 3**


(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 105 /KH-UBND ngày 22/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

**BÁO CÁO****SỐ LIỆU PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

(Kỳ báo cáo từ 01/01 đến 31/12)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	
			Nữ	Tổng số
1	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông * có tổ chức giáo dục hòa nhập	%		
2	Số trẻ khuyết tật đi nhà trẻ, mẫu giáo	Người		
3	Số trẻ khuyết tật học tiểu học	Người		
4	Số trẻ khuyết tật học trung học cơ sở	Người		
5	Số trẻ khuyết tật học trung học phổ thông	Người		

**Ghi chú:**

- Không điền dữ liệu vào các ô 

- \*: Cơ sở giáo dục phổ thông: trường tiểu học, trường Trung học cơ sở và trường Trung học phổ thông (bao gồm cả trường công lập, dân lập và hình thức khác).

**Người lập biểu**

**TRƯỞNG PHÒNG**

**PHỤ LỤC 4**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 105 /KH-UBND ngày 22/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

**BÁO CÁO****SỐ LIỆU PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ**

(Kỳ báo cáo từ 01/01 đến 31/12)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	
			Nữ	Tổng số
1	Tỷ lệ trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước * cấp tỉnh đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		
2	Tỷ lệ huyện có trụ sở UBND đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		
3	Tỷ lệ xã có trụ sở UBND đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		
4	Tỷ lệ cơ sở khám chữa bệnh tuyến tỉnh đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		
5	Tỷ lệ cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		
6	Tỷ lệ xã có trạm y tế đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		
7	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		
8	Tỷ lệ cơ sở đào tạo nghề đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		
9	Tỷ lệ công trình văn hóa cấp tỉnh đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		
10	Tỷ lệ công trình thể thao cấp tỉnh đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		
11	Tỷ lệ công trình xây mới đảm bảo tiếp cận cho người khuyết tật	%		

**Ghi chú:**

- Không điền dữ liệu vào các ô 

- \*: Danh mục các cơ quan nhà nước cấp tỉnh ở trang sau;

- Đảm bảo tiếp cận: Một địa điểm đảm bảo tiếp cận là địa điểm đảm bảo QCVN

10:2014/BXD có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2015.

**Người lập biểu**

**TRƯỞNG PHÒNG**

**PHỤ LỤC 5**


(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 105 /KH-UBND ngày 22/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

**BÁO CÁO****SỐ LIỆU PHÒNG KINH TẾ**

(Kỳ báo cáo từ 01/01 đến 31/12)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	
			Nữ	Tổng số
1	Tỷ lệ bến xe khách * đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		
2	Số phương tiện vận tải hành khách đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	Chiếc		
3	Số lượt người khuyết tật được miễn, giảm giá vé giao thông đường bộ trong năm	Lượt người		
4	Số lượt người khuyết tật được miễn, giảm giá vé giao thông đường sắt trong năm	Lượt người		
5	Số lượt người khuyết tật được miễn, giảm giá vé giao thông hàng không nội địa trong năm	Lượt người		

**Ghi chú:**

- Không điền dữ liệu vào các ô 

- \*: Bến xe khách có lối đi cho người sử dụng xe lăn; có nhà vệ sinh đảm bảo tiêu chuẩn; có biển chỉ dẫn tiếp cận và có nhân viên trợ giúp hành khách khuyết tật lên/xuống xe.

**Người lập biểu**

**TRƯỞNG PHÒNG**

**PHỤ LỤC 6**


(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 105 /KH-UBND ngày 22/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

**BÁO CÁO****SỐ LIỆU PHÒNG TƯ PHÁP**

(Kỳ báo cáo từ 01/01 đến 31/12)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	
			Nữ	Tổng số
1	Số Trung tâm trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật	Trung tâm		
2	Số xã có thành lập câu lạc bộ trợ giúp pháp lý	Xã		
3	Số cán bộ tư pháp, luật sư tham gia trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật	Người		
4	Số lượt người khuyết tật được trợ giúp pháp lý trong năm	Lượt người		
	Trong đó, chia theo lĩnh vực pháp luật			
	<i>Pháp luật hình sự</i>	Lượt người		
	<i>Pháp luật dân sự, hôn nhân gia đình</i>	Lượt người		
	<i>Pháp luật hành chính</i>	Lượt người		
	<i>Các lĩnh vực pháp luật khác</i>	Lượt người		

**Ghi chú:**

- Không điền dữ liệu vào các ô 

**Người lập biểu****TRƯỞNG PHÒNG**



**PHỤ LỤC 7**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 105 /KH-UBND ngày 22/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

**BÁO CÁO****TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỐNG KÊ, TÌNH HÌNH TRỢ GIÚP NGƯỜI KHUYẾT TẬT CỦA THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ NĂM 2020**

(Phòng Lao động - Thương binh và xã hội báo cáo)


(Kỳ báo cáo từ 01/01 đến 31/12)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	
			Nữ	Tổng số
<b>A</b>	<b>Chỉ số chung</b>			
1	Tổng dân số	Người		
2	Tổng số hộ có thành viên là người khuyết tật	Hộ		
3	Tổng số hộ có thành viên là người khuyết tật thuộc hộ nghèo	Hộ		
4	Tổng số người khuyết tật (bao gồm cả người khuyết tật là thương binh, bệnh binh và nạn nhân chất độc hóa học)	Người		
4.1	Số người khuyết tật thuộc diện hộ nghèo	Người		
4.2	Số người khuyết tật đã được cấp Giấy xác nhận khuyết tật, trong đó:	Người		
a	Theo dạng tật			
	Số người khuyết tật vận động	Người		
	Số người khuyết tật nghe, nói	Người		
	Số người khuyết tật nhìn	Người		
	Số người khuyết tật thần kinh, tâm thần	Người		
	Số người khuyết tật trí tuệ	Người		
	Số người khuyết tật dạng khuyết tật khác	Người		
b	Theo mức độ khuyết tật			
	Số người khuyết tật đặc biệt nặng	Người		
	Số người khuyết tật nặng	Người		
	Số người khuyết tật nhẹ	Người		
c	Theo nhóm tuổi			
	Số trẻ em khuyết tật từ 1 đến dưới 6 tuổi	Người		
	Số trẻ em khuyết tật từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi	Người		
	Số người khuyết tật từ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi	Người		
	Số người khuyết tật từ 60 tuổi trở lên	Người		
<b>B</b>	<b>Chỉ số theo lĩnh vực/ngành</b>			
<b>B1</b>	<b>Dạy nghề, việc làm và bảo trợ xã hội</b>			
5	Số người khuyết tật được trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng	Người		

6	Số hộ (người) được trợ cấp chăm sóc người khuyết tật	Hộ (Người)		
7	Số người khuyết tật được cấp thẻ BHYT	Người		
<b>B2</b>	<b>Giảm thiểu rủi ro thiên tai và hỗ trợ sinh kế</b>			
8	Số xã có đại diện người khuyết tật là thành viên Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn hoặc các nhóm hỗ trợ	Xã		
9	Số xã có thực hiện hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật và gia đình có người khuyết tật	Xã		
10	Số người khuyết tật được hỗ trợ sinh kế trong năm	Người		
<b>B3</b>	<b>Y tế - Chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng</b>			
11	Số xã triển khai chương trình PHCN dựa vào cộng đồng	Xã		
12	Số xã có phân công nhân viên y tế chuyên trách PHCN dựa vào cộng đồng	Xã		
13	Số lượt người khuyết tật được hướng dẫn PHCNDVCD	Lượt người		
14	Số lượt người khuyết tật được hỗ trợ dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng	Lượt người		
15	Số người khuyết tật được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe tại nơi cư trú	Người		
<b>B4</b>	<b>Giáo dục – Đào tạo</b>			
16	Số trẻ khuyết tật đi nhà trẻ, mẫu giáo	Người		
17	Số trẻ khuyết tật học tiểu học	Người		
18	Số trẻ khuyết tật học trung học cơ sở	Người		
19	Số trẻ khuyết tật học trung học phổ thông	Người		
<b>B5</b>	<b>Tiếp cận công trình xây dựng *</b>			
20	Trụ sở UBND huyện đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	Có/không		
21	Số cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	Cơ sở		
21.1	<i>Tỷ lệ cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật</i>	%		
22	Số cơ sở giáo dục phổ thông ** đảm bảo tiếp cận của người khuyết tật	Cơ sở		
22.1	<i>Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông đảm bảo tiếp cận của người khuyết tật</i>	%		
23	Số xã có trụ sở UBND đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	Xã		
23.1	<i>Tỷ lệ xã có trụ sở UBND đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật</i>	%		
24	Số xã có trạm y tế đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	Xã		
24.1	<i>Tỷ lệ xã có trạm y tế đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật</i>	%		

<b>B6</b>	<b>Tư pháp</b>			
25	Số xã thành lập câu lạc bộ trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật	Xã		
<b>B7</b>	<b>Phát triển tổ chức của/vì người khuyết tật</b>			
26	Huyện có thành lập Hội người khuyết tật	Có/Không		
27	Huyện có thành lập Hội người mù	Có/Không		
28	Huyện có thành lập Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	Có/Không		
29	Huyện có thành lập Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	Có/Không		
30	Số xã thành lập Hội người khuyết tật	Xã		
31	Số xã thành lập Hội người mù	Xã		
32	Số xã thành lập Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	Xã		
33	Số xã thành lập Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	Xã		

**Ghi chú:**

- Không điền dữ liệu vào các ô 
- \*: Đảm bảo tiếp cận: Một địa điểm đảm bảo tiếp cận là địa điểm đảm bảo QCVN 10:2014/BXD có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2015;
- \*\*: Cơ sở giáo dục phổ thông: trường tiểu học, trường Trung học cơ sở và trường Trung học phổ thông (bao gồm cả trường công lập, dân lập và hình thức khác).

**Người lập biểu**

**TM. UBND THỊ XÃ**

**PHỤ LỤC 8**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 105 /KH-UBND ngày 22/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

**BÁO CÁO****SỐ LIỆU THỐNG KÊ, TÌNH HÌNH TRỢ GIÚP NGƯỜI KHUYẾT TẬT THUỘC UBND XÃ, PHƯỜNG**

(Kỳ báo cáo từ 01/01 đến 31/12)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	
			Nữ	Tổng số
<b>A</b>	<b>Chỉ số chung</b>			
1	Tổng dân số	Người		
2	Tổng số hộ có thành viên là người khuyết tật	Hộ		
3	Tổng số hộ có thành viên là NKT thuộc hộ nghèo	Hộ		
4	Tổng số người khuyết tật (bao gồm cả người khuyết tật là thương binh, bệnh binh và nạn nhân chất độc hóa học)	Người		
4.1	Số người khuyết tật thuộc diện hộ nghèo	Người		
4.2	Số người khuyết tật đã được cấp Giấy xác nhận khuyết tật, trong đó:	Người		
a	Theo dạng tật			
	Số người khuyết tật vận động	Người		
	Số người khuyết tật nghe, nói	Người		
	Số người khuyết tật nhìn	Người		
	Số người khuyết tật thần kinh, tâm thần	Người		
	Số người khuyết tật trí tuệ	Người		
	Số người khuyết tật dạng khuyết tật khác	Người		
b	Theo mức độ khuyết tật			
	Số người khuyết tật đặc biệt nặng	Người		
	Số người khuyết tật nặng	Người		
	Số người khuyết tật nhẹ	Người		
c	Theo nhóm tuổi			
	Số trẻ em khuyết tật từ 1 đến dưới 6 tuổi	Người		
	Số trẻ em khuyết tật từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi	Người		
	Số người khuyết tật từ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi	Người		
	Số người khuyết tật từ 60 tuổi trở lên	Người		
<b>B</b>	<b>Chỉ số theo lĩnh vực/ngành</b>			
<b>B1</b>	<b>Dạy nghề, việc làm và bảo trợ xã hội</b>			
5	Số NKT được trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng	Người		
6	Số hộ (người) được trợ cấp chăm sóc người khuyết tật	Hộ (Người)		
7	Số người khuyết tật được cấp thẻ BHYT	Người		

<b>B2</b>	<b>Giảm thiểu rủi ro thiên tai và hỗ trợ sinh kế</b>			
8	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn hoặc các nhóm hỗ trợ cấp xã có đại diện NKT là thành viên	Có/không		
9	Xã có thực hiện hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật và gia đình có người khuyết tật	Có/không		
10	Số người khuyết tật được hỗ trợ sinh kế trong năm	Người		
<b>B3</b>	<b>Y tế - Chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng</b>			
11	Trạm y tế xã có phân công nhân viên y tế chuyên trách PHCN dựa vào cộng đồng	Xã		
12	Số lượt người khuyết tật được hướng dẫn PHCNDVCD	Lượt người		
13	Số lượt người khuyết tật được hỗ trợ dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng	Lượt người		
14	Số NKT được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe tại nơi cư trú	Người		
<b>B4</b>	<b>Giáo dục – Đào tạo</b>			
15	Số trẻ khuyết tật đi nhà trẻ, mẫu giáo	Người		
16	Số trẻ khuyết tật học tiểu học	Người		
17	Số trẻ khuyết tật học trung học cơ sở	Người		
18	Số trẻ khuyết tật học trung học phổ thông	Người		
<b>B5</b>	<b>Tiếp cận công trình xây dựng *</b>			
19	Trụ sở UBND xã đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	Có/không		
20	Trạm y tế xã đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	Có/không		
20.1	<i>Tỷ lệ cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật</i>	%		
21	Số cơ sở giáo dục phổ thông ** đảm bảo tiếp cận của NKT	Cơ sở		
21.1	<i>Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông đảm bảo tiếp cận của người khuyết tật</i>	%		
<b>B6</b>	<b>Tư pháp</b>			
22	Xã thành lập câu lạc bộ trợ giúp pháp lý cho NKT	Có/không		
<b>B7</b>	<b>Phát triển tổ chức của/vì người khuyết tật</b>			
23	Xã có thành lập Hội người khuyết tật	Có/không		
24	Xã có thành lập Hội người mù	Có/không		
25	Xã có thành lập Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	Có/không		
26	Xã có thành lập Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	Có/không		

**Ghi chú:**

- Không điền dữ liệu vào các ô 

- \*: Đảm bảo tiếp cận: Một địa điểm đảm bảo tiếp cận là địa điểm đảm bảo QCVN 10:2014/BXD có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2015;

- \*\*: Cơ sở giáo dục phổ thông: trường tiểu học, trường Trung học cơ sở và trường Trung học phổ thông (bao gồm cả trường công lập, dân lập và hình thức khác).

Người lập biểu

TM. UBND XÃ/PHƯỜNG